Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 55

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 17 tháng 5 năm 2024. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Quang Trung, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Trịnh Thanh Cần, chức danh Tổng Giám đốc, được ủy quyền bởi ông Lê Quang Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy uỷ quyền số 1166.23 ngày 8 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 13643094/68240572-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty"), được lập ngày 7 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2023. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611602-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.742.007.902.192**	**6.478.312.642.158**
110	***I. Tài sản tài chính***		***10.733.951.877.556***	***6.473.575.416.412***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	621.583.743.500	808.014.469.731
111.1	*1.1 Tiền*		*621.583.743.500*	*808.014.469.731*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	6.132.640.026.135	4.565.044.351.400
114	3. Các khoản cho vay	7.2	3.976.613.246.228	1.095.666.721.549
117	4. Các khoản phải thu		3.829.500.000	2.500.000.000
117.1	*4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*3.829.500.000*	*2.500.000.000*
118	5. Trả trước cho người bán	8	1.448.287.963	236.063.052
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	336.689.152	393.865.041
122	7. Các khoản phải thu khác	8	384.578	4.219.945.639
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***8.056.024.636***	***4.737.225.746***
131	1. Tạm ứng		1.224.977.202	400.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.294.004.725	4.337.225.746
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		537.042.709	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**53.089.098.203**	**49.682.598.295**
220	***I. Tài sản cố định***		***30.846.196.673***	***32.934.018.979***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.064.964.834	15.459.737.076
222	*1.1 Nguyên giá*		*21.085.038.683*	*20.665.445.683*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(7.020.073.849)*	*(5.205.708.607)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.781.231.839	17.474.281.903
228	*2.1 Nguyên giá*		*29.504.361.949*	*28.392.661.949*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.723.130.110)*	*(10.918.380.046)*
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***12***	***3.730.035.286***	***1.876.155.000***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***18.512.866.244***	***14.872.424.316***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	4.816.935.200	3.362.758.640
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.396.224.352	9.437.732.816
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.299.706.692	2.071.932.860
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.795.097.000.395**	**6.527.995.240.453**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.151.755.775.151**	**4.894.491.448.784**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***8.128.466.266.718***	***4.879.110.533.380***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	15	7.942.482.999.588	4.820.688.288.601
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*7.942.482.999.588*	*4.820.688.288.601*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3.794.329.734	743.376.805
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		1.989.795.800	1.816.079.323
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.894.508.642	19.557.174.693
323	5. Phải trả người lao động		-	7.703.000.000
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		241.615.000	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.107.254.652	26.878.903.960
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	131.955.763.302	1.723.709.998
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***23.289.508.433***	***15.380.915.404***
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20	23.289.508.433	15.380.915.404
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.643.341.225.244**	**1.633.503.791.669**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.2***	***2.643.341.225.244***	***1.633.503.791.669***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.500.000.000.000*	*1.500.000.000.000*
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	143.341.225.244	133.503.791.669
417.1	*2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*50.183.191.513*	*66.675.442.816*
417.2	*2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*93.158.033.731*	*66.828.348.853*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.795.097.000.395**	**6.527.995.240.453**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		6.936.323.322	6.936.323.322
005	2. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		11.067,92	9.391,77
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	21.2	250.000.000	150.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSDC") của CTK	22.1	1.486.088.500.000	726.136.000.000
	4.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*1.085.988.500.000*	*326.136.000.000*
	4.2 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
	4.3 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*100.000.000*	-
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTK	22.2	135.525.000.000	100.000.000.000
	5.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*135.525.000.000*	*100.000.000.000*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	22.3	6.868.901.090.000	2.669.524.660.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*6.331.619.620.000*	*2.249.453.640.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*76.134.400.000*	*359.280.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*387.523.790.000*	*387.523.790.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		-	*10.000.000.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*73.623.280.000*	*22.187.950.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22.4	8.210.860.000	102.137.930.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*7.091.790.000*	*26.481.250.000*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*1.119.070.000*	*75.656.680.000*
026	3. Tiền gửi của Nhà đầu tư	22.5	423.703.175.720	153.482.131.912
027	*3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*423.703.175.720*	*153.482.131.912*
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.6	423.703.175.720	153.482.131.912
031.1	*4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*421.327.379.841*	*147.720.528.225*
031.2	*4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.375.795.879*	*5.761.603.687*

Ông Cao Trọng Nhân	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B02a-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		236.580.479.127	155.336.867.481
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*134.452.555.467*	*98.227.833.305*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*34.240.549.153*	*52.302.527.316*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*23.3*	*67.887.374.507*	*4.806.506.860*
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	79.797.616.467	25.375.169.865
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		34.340.533.330	6.320.876.498
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		706.830.442	274.426.686
11	5. Thu nhập hoạt động khác		79.290.363	34.494.684
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**351.504.749.729**	**187.341.835.214**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(41.999.861.248)	(48.674.147.706)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*(41.240.947.798)*	*(45.056.056.828)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	-	*(3.122.479.953)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(758.913.450)*	*(495.610.925)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(25.192.606.892)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	25	(6.856.431.385)	(3.365.178.568)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	(32.128.921.874)	(5.243.603.816)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	(806.615.917)	(306.246.922)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(106.984.437.316)**	**(57.589.177.012)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28	653.448.664	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	28	1.967.942.800	300.399.128
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**2.621.391.464**	**300.399.128**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	(511.887.116)	(245.959)
52	2. Chi phí lãi vay	29	(104.046.204.125)	(61.191.935.462)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(104.558.091.241)**	**(61.192.181.421)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**30**	**(47.991.565.653)**	**(28.703.623.922)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**94.592.046.983**	**40.157.251.987**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		11.369.040	146.584
72	2. Chi phí khác		(58.029.602)	(299.497)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(46.660.562)**	**(152.913)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**94.545.386.421**	**40.157.099.074**
91	1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		60.304.837.268	(9.022.948.289)
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		34.240.549.153	49.180.047.363
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**31**	**(20.488.007.207)**	**(9.851.563.022)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(12.579.414.178)	(15.553.549)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.908.593.029)	(9.836.009.473)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**74.057.379.214**	**30.305.536.052**
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	32	**382**	**303**
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	32	**382**	**303**

Ông Cao Trọng Nhân Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi Kế toán Trưởng	Ông Trịnh Thanh Cần Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**94.545.386.421**	**40.157.099.074**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**132.849.379.387**	**63.359.894.460**
03	- Khấu hao TSCĐ		3.619.115.306	2.167.713.039
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.271.246	245.959
06	- Chi phí lãi vay		104.046.204.125	61.191.935.462
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.818.182)	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		25.192.606.892	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**-**	**3.122.479.953**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	23.2	-	3.122.479.953
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(34.240.549.153)**	**(52.302.527.316)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	23.2	(34.240.549.153)	(52.302.527.316)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(4.438.005.298.769)**	**(1.941.670.697.470)**
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.533.355.125.582)	(1.305.602.478.149)
33	- Tăng các khoản cho vay		(2.880.946.524.679)	(538.687.890.584)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(1.329.500.000)	(40.224.038.110)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	3.386.743.609
37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		57.175.889	(46.600.588)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(384.578)	(4.219.945.639)
40	- Tăng các tài sản khác		(5.046.241.549)	(814.499.438)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		228.350.692	26.181.216
42	- Giảm chi phí trả trước		(1.915.270.515)	(185.333.781)
43	- Thuế TNDN đã nộp		(16.852.599.498)	(1.722.526.194)
44	- Lãi vay đã trả		(130.740.470.886)	(52.538.432.064)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.038.508.434)	2.487.223.678
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		241.615.000	-
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		5.610.519.269	(2.090.259.901)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
48	- Giảm phải trả người lao động		(7.703.000.000)	(1.337.750.001)
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		134.784.666.102	(101.091.524)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(4.244.851.082.114)**	**(1.887.333.751.299)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(3.385.173.286)	(9.518.963.500)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		10.818.182	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(3.374.355.104)**	**(9.518.963.500)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		33.808.591.563.277	32.065.657.415.232
73.2	*1.1 Tiền vay khác*		*33.808.591.563.277*	*32.065.657.415.232*
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(30.686.796.852.290)	(30.156.112.988.894)
74.3	*2.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(30.686.796.852.290)*	*(30.156.112.988.894)*
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(60.000.000.000)	(10.780.054.361)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**4.061.794.710.987**	**1.898.764.371.977**
90	**TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(186.430.726.231)**	**1.911.657.178**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**808.014.469.731**	**138.844.097.096**
101.1	1. Tiền		808.014.469.731	138.844.097.096
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**621.583.743.500**	**140.755.754.274**
103.1	1. Tiền		621.583.743.500	140.755.754.274

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		13.408.859.769.070	2.657.306.594.320
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(17.105.517.030.580)	(2.881.824.528.860)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		24.559.016.634.210	6.060.879.082.986
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(20.839.001.147.423)	(5.881.011.023.840)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(569.545.383)	(221.860.978)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		247.432.363.914	103.827.364.799
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**270.221.043.808**	**58.955.628.427**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**22.5**	**153.482.131.912**	**18.801.008.066**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		153.482.131.912	18.801.008.066
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*153.482.131.912*	*18.801.008.066*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**22.5**	**423.703.175.720**	**77.756.636.493**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		423.703.175.720	77.756.636.493
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*423.703.175.720*	*77.756.636.493*

Ông Cao Trọng Nhân	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	2.500.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*1.000.000.000.000*	*1.500.000.000.000*	-	-	*1.000.000.000.000*	-	*1.000.000.000.000*	*2.500.000.000.000*
2. Lợi nhuận chưa phân phối		16.084.741.598	133.503.791.669	30.305.536.052	(10.780.054.361)	74.057.379.214	(64.219.945.639)	35.610.223.289	143.341.225.244
- *Lợi nhuận đã thực hiện*		*10.780.054.361*	*66.675.442.816*	*(9.038.501.838)*	*(10.780.054.361)*	*47.727.694.336*	*(64.219.945.639)*	*(9.038.501.838)*	*50.183.191.513*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện*		*5.304.687.237*	*66.828.348.853*	*39.344.037.890*	-	*26.329.684.878*	-	*44.648.725.127*	*93.158.033.731*
TỔNG CỘNG	**21**	**1.016.084.741.598**	**1.633.503.791.669**	**30.305.536.052**	**(10.780.054.361)**	**1.074.057.379.214**	**(64.219.945.639)**	**1.035.610.223.289**	**2.643.341.225.244**

Ông Cao Trọng Nhân
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán Trưởng

S.G.P: 64 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 17 tháng 5 năm 2024. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 192 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 115 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.643.341.225.244 VND và tổng tài sản là 10.795.097.000.395 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.633.503.791.669 VND và tổng tài sản là 6.527.995.240.453 VND).

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện và an toàn. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ tài chính của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá trị sổ sách cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ trên chỉ tiêu *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần *"Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.9 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng; và
- Chi phí bản quyền phần mềm văn phòng và chi phí dịch vụ duy trì hệ thống; và
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí liên quan đến phần mềm; và
- Chi phí trả trước khác.

4.15 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.21 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**621.583.743.500**	**808.014.469.731**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**42.460.719**	**68.646.559.862.459**
- Cổ phiếu	12.889.700	516.002.135.000
- Trái phiếu	29.008.934	8.490.204.446.878
- Chứng khoán khác	562.085	59.640.353.280.581
b. Của nhà đầu tư	**1.175.123.923**	**31.277.408.581.350**
- Cổ phiếu	1.167.093.221	31.268.047.424.650
- Chứng khoán khác	8.030.702	9.361.156.700
	1.217.584.642	**99.923.968.443.809**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	180.028.634.786	190.773.510.000	58.530.575.000	59.682.540.000
Trái phiếu Chính phủ	414.828.500.000	414.980.691.782	-	-
Trái phiếu niêm yết của TCTD	1.991.809.834	2.023.968.738	2.044.000.000	2.014.827.397
Trái phiếu chưa niêm yết của TCTD *(i)*	1.255.977.172.993	1.278.529.644.244	836.196.292.895	843.773.084.057
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn *(ii)*	4.163.363.049.134	4.246.332.211.371	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946
	6.016.189.166.747	**6.132.640.026.135**	**4.482.834.041.165**	**4.565.044.351.400**

(i) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 400.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(ii) Trong đó, giá trị mệnh giá giấy tờ có giá thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 2.722.000.000.000 đồng và giá trị mệnh giá hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (i) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (i) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(ii)*	3.920.812.765.134	3.920.812.765.134	1.087.402.457.523	1.087.402.457.523
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(iii)*	55.800.481.094	55.800.481.094	8.264.264.026	8.264.264.026
	3.976.613.246.228	**3.976.613.246.228**	**1.095.666.721.549**	**1.095.666.721.549**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay (nếu có).

(ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 4.311.126.260.000 đồng và 1.350.539.110.000 đồng, giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 9.595.624.771.590 đồng và 2.857.055.750.600 đồng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
1. Cổ phiếu niêm yết								
FPT	44.471.905.774	8.380.594.226	-	52.852.500.000	-	-	-	-
HPG	39.261.466.139	358.533.861	-	39.620.000.000	-	-	-	-
VCB	38.545.037.423	-	(2.761.037.423)	35.784.000.000	13.342.300.000	-	(92.800.000)	13.249.500.000
REE	35.416.054.382	4.647.945.618	-	40.064.000.000	-	-	-	-
Khác	22.334.171.068	118.838.932	-	22.453.010.000	45.188.275.000	1.336.920.000	(92.155.000)	46.433.040.000
	180.028.634.786	**13.505.912.637**	**(2.761.037.423)**	**190.773.510.000**	**58.530.575.000**	**1.336.920.000**	**(184.955.000)**	**59.682.540.000**
2. Trái phiếu Chính phủ								
BVBS23270	211.734.000.000	78.904.110	-	211.812.904.110	-	-	-	-
TD2333119	52.141.000.000	21.917.808	-	52.162.917.808	-	-	-	-
TD2035026	51.303.500.000	19.863.014	-	51.323.363.014	-	-	-	-
TD2136030	50.088.000.000	15.753.425	-	50.103.753.425	-	-	-	-
TD2136028	49.562.000.000	15.753.425	-	49.577.753.425	-	-	-	-
	414.828.500.000	**152.191.782**	**-**	**414.980.691.782**	**-**	**-**	**-**	**-**
3. Trái phiếu niêm yết của Tổ chức tín dụng								
CTG121030	**1.991.809.834**	**32.158.904**	**-**	**2.023.968.738**	**2.044.000.000**	**-**	**(29.172.603)**	**2.014.827.397**
4. Trái phiếu chưa niêm yết của Tổ chức tín dụng								
VIB12321	374.330.876.298	320.671.867	-	374.651.548.165	206.509.585.600	219.178.083	-	206.728.763.683
VIB12322	325.014.189.400	964.383.562	-	325.978.572.962	100.000.000.000	438.356.164	-	100.438.356.164
VCB12212	318.658.460.383	12.124.602.740	-	330.783.063.123	318.658.460.383	1.354.191.781	-	320.012.652.164
HDB124006	135.000.000.000	2.689.643.836	-	137.689.643.836	-	-	-	-
Khác	102.973.646.912	6.453.169.246	-	109.426.816.158	211.028.246.912	5.565.065.134	-	216.593.312.046
	1.255.977.172.993	**22.552.471.251**	**-**	**1.278.529.644.244**	**836.196.292.895**	**7.576.791.162**	**-**	**843.773.084.057**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
5. Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.430.945.273.559	49.962.659.467	-	1.480.907.933.026	2.355.871.684.679	61.501.411.609	-	2.417.373.096.288
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.316.021.268.000	16.320.064.408	-	1.332.341.332.408	99.570.736.436	690.410.959	-	100.261.147.395
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	509.761.106.250	332.876.713	-	510.093.982.963	-	-	-	-
Khác	906.635.401.325	16.353.561.649	-	922.988.962.974	1.130.620.752.155	11.318.904.108	-	1.141.939.656.263
	4.163.363.049.134	**82.969.162.237**	**-**	**4.246.332.211.371**	**3.586.063.173.270**	**73.510.726.676**	**-**	**3.659.573.899.946**

7.4 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại TSTC	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Mức trích lập dự phòng trong kỳ VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.920.812.765.134	3.920.812.765.134	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	55.800.481.094	55.800.481.094	-	-	-
	3.976.613.246.228	**3.976.613.246.228**	**-**	**-**	**-**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	3.829.500.000	2.500.000.000
- *Phải thu bán chứng khoán niêm yết*	*1.329.500.000*	-
- *Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết (i)*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
Trả trước cho người bán	1.448.287.963	236.063.052
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	336.689.152	393.865.041
Các khoản phải thu khác	384.578	4.219.945.639
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
	3.114.861.693	**4.849.873.732**

(i) Đây là khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND*	*Trích lập trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết					
- Lê Văn Mười	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**-**	**2.500.000.000**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**6.294.004.725**	**4.337.225.746**
- Chi phí thuê văn phòng	*1.979.266.545*	*1.500.810.465*
- Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	*1.701.109.117*	*1.440.234.224*
- Các chi phí khác	*2.613.629.063*	*1.396.181.057*
Chi phí trả trước dài hạn	**9.396.224.352**	**9.437.732.816**
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	*4.405.145.804*	*5.429.692.345*
- Chi phí vật dụng văn phòng	*3.855.260.558*	*2.377.571.649*
- Chi phí liên quan đến phần mềm	*597.485.642*	*833.114.618*
- Các chi phí khác	*538.332.348*	*797.354.204*
	15.690.229.077	**13.774.958.562**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.681.156.820	17.984.288.863	20.665.445.683
Tăng trong kỳ	-	419.593.000	419.593.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.681.156.820	18.403.881.863	21.085.038.683
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.061.756	5.145.646.851	5.205.708.607
Khấu hao trong kỳ	446.859.462	1.367.505.780	1.814.365.242
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	506.921.218	6.513.152.631	7.020.073.849
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.621.095.064	12.838.642.012	15.459.737.076
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.174.235.602	11.890.729.232	14.064.964.834

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.024.700.100 đồng (31 tháng 12 năm 2023: 1.243.158.900 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	25.121.179.663	2.653.298.000	618.184.286	28.392.661.949
Tăng trong kỳ	1.111.700.000	-	-	1.111.700.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.232.879.663	2.653.298.000	618.184.286	29.504.361.949
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	9.920.660.329	953.183.862	44.535.855	10.918.380.046
Hao mòn trong kỳ	1.580.981.972	161.949.666	61.818.426	1.804.750.064
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.501.642.301	1.115.133.528	106.354.281	12.723.130.110
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	15.200.519.334	1.700.114.138	573.648.431	17.474.281.903
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	14.731.237.362	1.538.164.472	511.830.005	16.781.231.839

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.973.530.663 đồng (31 tháng 12 năm 2023: 4.973.530.663 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Sửa chữa văn phòng	2.119.906.446	-
Chi phí phát triển hệ thống	1.502.995.000	1.876.155.000
Các chi phí khác	107.133.840	-
	3.730.035.286	**1.876.155.000**

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	4.559.935.200	3.132.758.640
Khác	257.000.000	230.000.000
	4.816.935.200	**3.362.758.640**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.179.706.692	1.951.932.860
	4.299.706.692	**2.071.932.860**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu kỳ VND*	*Số phát sinh trong kỳ VND*	*Số tất toán trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Vay thấu chi	4,70 - 5,20	358.000.000.000	18.512.251.486.442	(18.681.201.486.442)	189.050.000.000
Vay ngắn hạn					
- *Vay ngân hàng (i)*	*2,25 - 6,50*	*2.374.000.000.000*	*7.325.700.000.000*	*(7.289.200.000.000)*	*2.410.500.000.000*
- *Vay khác (ii)*	*2,55 - 8,25*	*2.088.688.288.601*	*7.970.640.076.835*	*(4.716.395.365.848)*	*5.342.932.999.588*
		4.820.688.288.601	**33.808.591.563.277**	**(30.686.796.852.290)**	**7.942.482.999.588**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 400.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 2.722.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 200.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu chưa niêm yết với tổng mệnh giá 500.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 2.642.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 200.000.000.000 đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay *(Thuyết minh 7.1)*.

(ii) Đây là khoản vay từ các tổ chức và cá nhân theo các gói giao dịch K-Wealth và vay bên thứ ba với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	2.442.071.863	570.376.201
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm	1.147.450.000	88.284.000
Phải trả phí lưu kí	204.807.871	84.716.604
	3.794.329.734	**743.376.805**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.852.599.498	12.579.414.178	(16.852.599.498)	12.579.414.178
Thuế giá trị gia tăng	646.754	10.656.871	(10.154.825)	1.148.800
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	1.978.634.274	38.488.768.338	(34.729.374.540)	5.738.028.072
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	725.294.167	9.156.595.414	(7.305.971.989)	2.575.917.592
Thuế nhà thầu	-	139.386.390	(139.386.390)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	19.557.174.693	**60.378.821.191**	**(59.041.487.242)**	**20.894.508.642**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Chi phí lãi vay	25.973.847.483	26.211.377.694
Chi phí phải trả khác	1.133.407.169	667.526.266
	27.107.254.652	**26.878.903.960**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch ký quỹ chờ xử lý	129.956.011.302	-
Phải trả khách hàng các khoản tiền nộp sau giờ giao dịch	1.999.752.000	1.723.609.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	100.000
	131.955.763.302	**1.723.709.998**

20. THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	116.450.859.388	76.905.622.998
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(3.317.224)	(1.045.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**23.289.508.433**	**15.380.915.404**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	50.183.191.513	66.675.442.816
Lợi nhuận chưa thực hiện	93.158.033.731	66.828.348.853
	143.341.225.244	**133.503.791.669**

21.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.500.000.000.000	133.503.791.669	1.633.503.791.669
Tăng vốn trong kỳ *(i)*	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	74.057.379.214	74.057.379.214
Chia cổ tức bằng tiền *(ii)*	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác *(iii)*	-	(4.219.945.639)	(4.219.945.639)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**2.500.000.000.000**	**143.341.225.244**	**2.643.341.225.244**

(i) Bổ sung tăng Vốn góp của chủ sở hữu thông qua chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1003.2023.GSM ngày 22 tháng 12 năm 2023 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2024.

(ii) Theo Quyết định Chủ tịch Hội đồng quản trị số 0952.2024.BOD ngày 22 tháng 4 năm 2024, quyết định phê duyệt chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 60.000.000.000 đồng.

(iii) Trong năm, Công ty điều chỉnh 4.219.945.639 đồng cho phần cổ tức bằng tiền mặt đã phân phối vượt của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1001.2024.GSM ngày 9 tháng 4 năm 2024.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty Cổ Phần Uniben	41.418.998	414.189.980.000	16,57
Gentle Sun Investments Limited	41.250.000	412.500.000.000	16,50
Các cổ đông khác	167.331.002	1.673.310.020.000	66,93
	250.000.000	**2.500.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	250.000.000	150.000.000
Cổ phiếu thường	*250.000.000*	*150.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	250.000.000	150.000.000
Cổ phiếu thường	*250.000.000*	*150.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	150.000.000
Cổ phiếu thường	*250.000.000*	*150.000.000*

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.085.988.500.000	326.136.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	400.000.000.000	400.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	100.000.000	-
	1.486.088.500.000	**726.136.000.000**

22.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	**135.525.000.000**	**100.000.000.000**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22.3 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.331.619.620.000	2.249.453.640.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	76.134.400.000	359.280.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	387.523.790.000	387.523.790.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	73.623.280.000	22.187.950.000
	6.868.901.090.000	**2.669.524.660.000**

22.4 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.091.790.000	26.481.250.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.119.070.000	75.656.680.000
	8.210.860.000	**102.137.930.000**

22.5 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*421.327.379.841*	*147.720.528.225*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.375.795.879*	*5.761.603.687*
	423.703.175.720	**153.482.131.912**

22.6 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*421.327.379.841*	*147.720.528.225*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.375.795.879*	*5.761.603.687*
	423.703.175.720	**153.482.131.912**

23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

23.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	134.452.555.467	98.227.833.305
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(41.240.947.798)	(45.056.056.828)
	93.211.607.669	**53.171.776.477**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	6.066.400	203.487.900.000	189.785.825.214	13.702.074.786	(2.291.068.377)
2	Trái phiếu	11.834.292	3.844.419.698.410	3.811.227.558.536	33.192.139.874	36.645.706.452
3	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	277.311	29.538.451.572.860	29.492.134.179.851	46.317.393.009	18.817.138.402
		18.178.003	**33.586.359.171.270**	**33.493.147.563.601**	**93.211.607.669**	**53.171.776.477**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.240.549.153	52.302.527.316
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	(3.122.479.953)
	34.240.549.153	**49.180.047.363**

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	180.028.634.786	190.773.510.000	10.744.875.214	1.151.965.000	9.592.910.214
2	Trái phiếu Chính phủ	414.828.500.000	414.980.691.782	152.191.782	-	152.191.782
3	Trái phiếu niêm yết	1.991.809.834	2.023.968.738	32.158.904	(29.172.603)	61.331.507
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.255.977.172.993	1.278.529.644.244	22.552.471.251	7.576.791.162	14.975.680.089
5	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	4.163.363.049.134	4.246.332.211.371	82.969.162.237	73.510.726.676	9.458.435.561
		6.016.189.166.747	**6.132.640.026.135**	**116.450.859.388**	**82.210.310.235**	**34.240.549.153**

23. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	67.887.374.507	4.806.506.860
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	79.797.616.467	25.375.169.865
	147.684.990.974	**30.181.676.725**

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	**25.192.606.892**	-

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	2.970.832.738	1.977.123.214
Chi phí giao dịch	3.309.460.000	-
Chi phí thuê văn phòng	450.613.730	607.491.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.524.917	730.564.111
Chi phí khác	60.000.000	49.999.998
	6.856.431.385	**3.365.178.568**

26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	19.432.990.464	2.624.647.041
Chi phí giao dịch chứng khoán	8.802.817.525	1.605.567.809
Chi phí thuê văn phòng	2.687.955.922	257.021.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	807.070.738	399.738.681
Chi phí khác	398.087.225	356.628.463
	32.128.921.874	**5.243.603.816**

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	**806.615.917**	**306.246.922**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	653.448.664	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.967.942.800	300.399.128
	2.621.391.464	**300.399.128**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	511.887.116	245.959
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	40.971.464.024	45.472.989.680
Chi phí lãi vay từ bên khác	63.074.740.101	15.718.945.782
	104.558.091.241	**61.192.181.421**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	27.212.411.637	18.754.071.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.193.466.946	3.321.212.926
Chi phí thuê văn phòng	4.353.200.713	2.562.578.101
Chi phí phần mềm	3.851.021.927	1.610.724.112
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.746.519.651	1.037.410.247
Chi phí quảng cáo	2.433.487.629	432.100.802
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	836.042.827	516.479.643
Chi phí khác	365.414.323	469.046.462
	47.991.565.653	**28.703.623.922**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.579.414.178	15.553.549
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.908.593.029	9.836.009.473
	20.488.007.207	**9.851.563.022**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**94.545.386.421**	**40.157.099.074**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	18.909.077.284	8.031.419.815
Các khoản điều chỉnh tăng	**1.578.929.923**	**1.820.143.207**
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	518.446.725	1.820.143.207
Điều chỉnh tăng khác từ đánh giá TSTC	1.060.483.198	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**7.908.593.029**	**9.836.009.473**
Tăng đánh giá tăng TSTC FVTPL	7.908.593.029	9.836.009.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.579.414.178**	**15.553.549**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	16.852.599.498	1.722.526.194
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	12.579.414.178	15.553.549
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(16.852.599.498)	(1.722.526.194)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**12.579.414.178**	**15.553.549**

31.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	**23.289.508.433**	**15.380.915.404**	**7.908.593.029**	**9.836.009.473**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**74.057.379.214**	**30.305.536.052**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	193.956.044	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**382**	**303**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Uniben	Cổ đông lớn

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu môi giới	22.095.284	5.704.032
	Doanh thu lưu ký	115.704	41.482
	Thu từ đi vay	45.053.263.076	37.851.787.255
	Chi trả vay	61.473.782.093	43.077.538.170
	Chi phí lãi vay	294.945.822	350.440.874
	Lương và các quyền lợi gộp khác	3.048.650.809	2.503.148.400
Hội đồng Quản trị	Doanh thu môi giới	4.677.760	2.487.498
	Doanh thu lưu ký	897.404	1.253.597
	Thu từ đi vay	22.569.261.639	2.952.243.521
	Chi trả vay	15.567.287.187	2.934.855.402
	Chi phí lãi vay	181.316.984	11.658.016
	Lương và các quyền lợi gộp khác	1.500.000.000	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Uniben	Doanh thu môi giới	153.330.688	361.508.032
	Doanh thu lưu ký	29.820.131	22.907.196
	Thu từ đi vay	150.000.000.000	160.009.589.041
	Chi trả vay	-	160.009.589.041
	Chi phí lãi vay	698.630.137	373.630.136

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

		Phải thu/(Phải trả)	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Ban Tổng Giám đốc	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	-	4.995
	Đi vay	(803.149.599)	(17.223.668.616)
	Lãi vay trích trước	(6.095.514)	(88.467.110)
Hội đồng Quản trị	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	181.338	630.407
	Đi vay	(7.684.365.896)	(682.391.444)
	Lãi vay trích trước	(27.714.096)	(5.919.170)
Công ty Cổ phần Uniben	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	-	22.287.255
	Đi vay	(150.000.000.000)	-
	Lãi vay trích trước	(698.630.137)	-

33.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đến 1 năm	31.540.689.500	12.643.485.300
Từ 1 đến 5 năm	7.075.607.425	13.068.250.075
	38.616.296.925	**25.711.735.375**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 190.773.510.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 59.682.540.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 19.077.351.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.968.254.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 19.077.351.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.968.254.000 VND).

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có bậc tín nhiệm cao. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tính dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Các khoản cho vay ký quỹ

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ khi ký kết các hợp đồng ký quỹ, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như trình bày tại *Thuyết minh số 8*. Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu quá hạn này theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

		Quá hạn nhưng không bị suy giảm					
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 - 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*	*Bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	621.583.743.500	-	-	-	-	-	621.583.743.500
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.132.640.026.135	-	-	-	-	-	6.132.640.026.135
Các khoản cho vay	3.976.613.246.228	-	-	-	-	-	3.976.613.246.228
Tài sản tài chính khác	7.931.796.893	-	-	-	-	2.500.000.000	10.431.796.893
- Phải thu bán các tài sản tài chính	*1.329.500.000*	-	-	-	-	*2.500.000.000*	*3.829.500.000*
- Trả trước cho người bán	*1.448.287.963*	-	-	-	-	-	*1.448.287.963*
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	*336.689.152*	-	-	-	-	-	*336.689.152*
- Các khoản phải thu khác	*384.578*	-	-	-	-	-	*384.578*
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	*4.816.935.200*	-	-	-	-	-	*4.816.935.200*
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.299.706.692	-	-	-	-	-	4.299.706.692
	10.743.068.519.448	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.500.000.000**	**10.745.568.519.448**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Trên 1 - 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	621.583.743.500	-	-	-	621.583.743.500
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	6.132.640.026.135	-	-	-	6.132.640.026.135
Các khoản cho vay	-	-	3.976.613.246.228	-	-	3.976.613.246.228
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.500.000.000	-	1.329.500.000	-	-	3.829.500.000
Trả trước cho người bán	-	-	1.448.287.963	-	-	1.448.287.963
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	336.689.152	-	-	336.689.152
Các khoản phải thu khác	-	-	384.578	-	-	384.578
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	4.816.935.200	-	4.816.935.200
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	4.299.706.692	-	-	-	4.299.706.692
	2.500.000.000	**6.758.523.476.327**	**3.979.728.107.921**	**4.816.935.200**	**-**	**10.745.568.519.448**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn* VND	*Đến 1 năm* VND	*Từ 1 - 5 năm* VND	*Trên 5 năm* VND	*Tổng cộng* VND
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	7.942.482.999.588	-	-	7.942.482.999.588
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	3.794.329.734	-	-	3.794.329.734
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	1.989.795.800	-	-	1.989.795.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	27.107.254.652	-	-	27.107.254.652
Phải trả khác	-	-	131.955.763.302	-	-	131.955.763.302
	-	**-**	**8.107.330.143.076**	**-**	**-**	**8.107.330.143.076**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**2.500.000.000**	**6.758.523.476.327**	**(4.127.602.035.155)**	**4.816.935.200**	**-**	**2.638.238.376.372**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Ông Cao Trọng Nhân	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2024